



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

Member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Đào Duy Hiền	Thành viên
Ông Đào Hồng Khánh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Duy Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo hợp nhất này là ông Phan Thanh Hải - Chủ tịch HĐQT. Ông Đào Duy Hiền được ủy quyền làm đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo hợp nhất này từ ông Phan Thanh Hải theo giấy ủy quyền số 47/2021/GUQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2021 và theo giấy ủy quyền số 05/2022/GUQ-HĐQT ngày 9 tháng 2 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

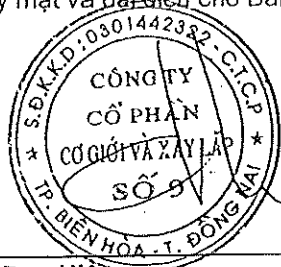
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9
Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Số: 032810/2022/BCKT-ICPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

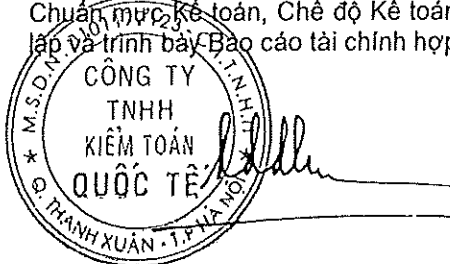
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-1
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Phương Liên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4540-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

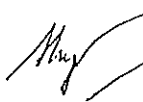
Đơn vị: VND

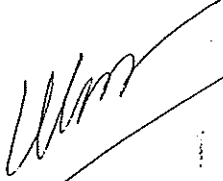
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354.713.635.134	326.959.465.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		180.574.293	256.216.336
1. Tiền	111	V.1	180.574.293	256.216.336
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.915.207.857	249.357.151.283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	128.260.029.917	118.707.104.595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	106.332.810.324	101.181.461.987
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	45.790.415.683	42.856.469.061
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(13.480.581.563)	(13.387.884.360)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.533.496	-
III. Hàng tồn kho	140		87.062.408.917	77.346.097.383
1. Hàng tồn kho	141	V.7	87.062.408.917	77.346.097.383
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		555.444.067	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	79.178.885	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		476.265.182	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.314.330.644	56.471.747.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		223.847.000	223.847.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	223.847.000	223.847.000
II. Tài sản cố định	220		30.441.250.088	33.423.182.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	27.861.238.453	30.843.171.001
- Nguyên giá	222		130.236.478.322	130.898.506.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.375.239.869)	(100.055.335.503)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.580.011.635	2.580.011.635
- Nguyên giá	228		3.080.011.635	3.080.011.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.244.569.801	18.244.569.801
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	18.244.569.801	18.244.569.801
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.404.663.755	4.580.148.411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	4.404.663.755	4.580.148.411
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		408.027.965.778	383.431.212.850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		331.422.558.109	307.207.729.255
I. Nợ ngắn hạn	310		327.925.590.941	302.743.678.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	81.492.784.452	62.372.220.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	27.959.559.054	18.495.517.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.655.150.266	4.174.314.071
4. Phải trả người lao động	314		4.377.014.946	5.328.845.820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	16.072.791.214	16.072.791.214
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	30.390.649.541	32.387.374.340
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	157.214.607.002	158.527.401.996
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.763.034.466	5.385.213.485
II. Nợ dài hạn	330		3.496.967.168	4.464.051.098
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	1.025.000.000	1.265.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	537.400.000	1.127.800.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.934.567.168	2.071.251.098
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	76.605.407.669	76.223.483.595
I. Vốn chủ sở hữu	410		76.605.407.669	76.223.483.595
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.266.000.000	50.266.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.266.000.000	50.266.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.746.239.714	18.746.239.714
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.672.471.957	6.456.453.498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.073.312.517	5.073.312.517
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.599.159.440	1.383.140.981
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		920.695.998	754.790.383
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		408.027.965.778	383.431.212.850


Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu


Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng

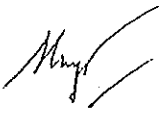


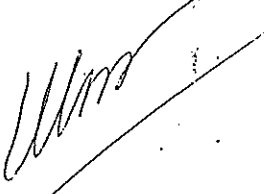

Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

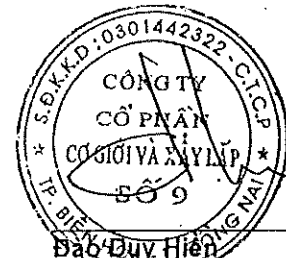
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		172.914.968.198	140.789.785.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	172.914.968.198	140.789.785.298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	154.085.633.714	122.791.726.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.829.334.484	17.998.059.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.379.201.268	2.377.287.124
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.496.816.732	7.570.660.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.496.816.732	7.105.327.456
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	244.126.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.233.437.997	11.739.707.074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.478.281.023	-1.309.104.948
11. Thu nhập khác	31		176.602.274	619.841.607
12. Chi phí khác	32	VI.6	4.367.193.697	543.383.568
13. Lợi nhuận khác	40		(4.190.591.423)	76.458.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.287.689.600	1.385.562.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	659.308.475	-
16. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	(136.683.930)	(7.950.734)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.765.065.055	1.393.513.721
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.599.159.440	1.383.140.981
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		165.905.615	10.372.740
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	318	200
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	318	200


Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu


Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng




Đắc Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

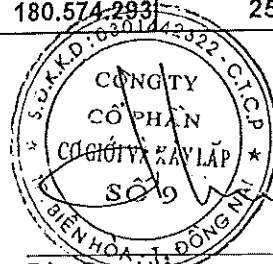
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.628.381.125	1.385.562.987
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.650.918.459	2.866.580.377
Các khoản dự phòng	03	92.697.203	855.383.601
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.200.914.452)	(3.143.250.460)
Chi phí lãi vay	06	5.496.816.732	7.105.327.456
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.667.899.067	9.069.603.961
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(18.127.018.959)	(81.923.562.559)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(9.716.311.534)	(1.945.415.563)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	27.314.249.494	(1.195.820.469)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	96.305.771	167.404.849
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.469.220.732)	(7.545.304.745)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(95.278.697)	(118.997.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.670.624.410	(83.492.092.396)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	-	(1.272.727.272)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	152.727.273	8.701.832.578
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.201.268	2.377.287.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	156.928.541	9.806.392.430
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	195.982.988.646	207.638.251.210
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(197.886.183.640)	(133.797.925.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.903.194.994)	73.840.325.598
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(75.642.043)	154.625.632
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	256.216.336	101.590.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	180.574.293	256.216.336

Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng

Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 50.266.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện; nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	%	
Công ty con					
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	Đồng Nai	79,3%	79,3%	79,3%	Xây lắp
Công ty liên kết					
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Đồng Nai	40%	(*)	40%	Xây lắp

(*) Theo hợp đồng giao khoán số 06/2018/HĐGK-CG9 năm 2018, phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLHĐGK0-LG9 ngày 10 tháng 12 năm 2019, Công ty sẽ nhận tiền cổ tức cho 5 năm từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2022. Số tiền là 12.500.000.000 đồng. Theo đó, số cổ tức mỗi năm Công ty nhận được là 2.375.000.000 đồng.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 68 người (31 tháng 12 năm 2020 là 67 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 9.2 do Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản vô hình khác:

Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Hiện tại lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Một bên được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	22.244.189	58.027.284
Tiền gửi ngân hàng	158.330.104	198.189.052
Cộng	180.574.293	256.216.336

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty LICOGI - Công ty CP	81.546.356.043	68.852.236.896
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đrinh	5.476.065.995	5.476.065.995
XN SX VL & XL TĐ Idico - Công ty Cổ phần ĐTXD & PT VL IDICO	10.691.469.967	10.691.469.967
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	2.410.087.483	2.410.087.483
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkkar	6.919.678.711	8.560.947.134
Công ty TNHH MTV Xi nghiệp xây dựng và phát triển Hạ Tầng	3.794.474.347	3.361.071.014
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nguyên Phúc	4.096.021.225	4.096.021.225
Các khách hàng khác	13.325.876.146	15.259.204.881
Cộng	128.260.029.917	118.707.104.595
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh VII.1)	81.546.356.043	68.852.236.896

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	4.849.427.733	4.849.427.733
Trần Bá Nhân	3.035.296.376	3.035.296.376
Đình Hải Minh	2.219.567.613	-
Phạm Đức Minh	2.396.000.000	165.000.000
Tổng công ty LICOGI - công ty CP	80.000.000.000	80.000.000.000
CN Công ty CP Khoáng sản Anh Khoa Gia Lai	1.016.106.795	1.016.106.795
Công ty CP Đông Quỳnh Biên	1.500.000.000	-
Các khách hàng khác	11.316.411.807	12.115.631.083
Cộng	106.332.810.324	101.181.461.987
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh VII.1)	80.000.000.000	80.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	26.367.516.834	23.120.147.474
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	805.000.000	805.000.000
Phải thu khác	18.617.898.849	18.931.321.587
<i>Công ty TNHH MTV LICOGI 9.1</i>	17.241.013.260	17.241.013.260
<i>Công ty Cổ phần Khảo Sát và Đầu tư Sài Gòn</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Phải thu khác</i>	876.885.589	1.190.308.327
Cộng	45.790.415.683	42.856.469.061
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	223.847.000	223.847.000
Cộng	223.847.000	223.847.000
5. Chi phí trả trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.178.885	-
Cộng	79.178.885	-
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.098.610	79.132.614
Tiền thuê đất	4.390.565.145	4.501.015.797
Cộng	4.404.663.755	4.580.148.411

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9
Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
XN SXVL & XD Thủy Lợi Thủy điện	8.790.251.244	4.395.125.622	4.395.125.622	8.790.251.244
Công ty CP KS và ĐT Sài Gòn	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty CP Licogí 9.1	17.241.013.260	11.768.709.281	5.472.303.979	17.241.013.260
Đối tượng khác	3.571.104.516	457.952.554	3.113.151.962	569.146.815
Cộng	30.102.369.020	16.621.787.457	13.480.581.563	16.732.981.718
				4.395.125.622
				500.000.000
				11.768.709.281
				5.472.303.979
				3.020.454.759
				13.387.884.360

7. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.286.792.127	-	3.101.501.072	-
Công cụ, dụng cụ	151.252.088	-	147.632.088	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	85.624.364.702	-	74.096.964.223	-
Cộng	87.062.408.917	-	77.346.097.383	-

8. Đầu tư vào Công ty liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	1.080.000	-	1.080.000	-
Giá trị đầu tư ban đầu		16.540.000.000		16.540.000.000
Điều chỉnh tăng/ giảm giá trị đầu tư sau ngày mua		1.704.569.801		1.704.569.801
Giá trị thuần		18.244.569.801		18.244.569.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Đầu tư vào Công ty liên kết (Tiếp theo)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	34.425.084.564	52.938.776.106	42.588.629.002	946.016.832	130.898.506.504
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(662.028.182)	-	-	-	(662.028.182)
Số dư cuối năm	33.763.056.382	52.938.776.106	42.588.629.002	946.016.832	130.236.478.322
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.298.399.682	51.471.656.333	38.437.674.560	847.604.928	100.055.335.503
Khấu hao trong năm	1.261.701.436	499.870.391	864.360.916	24.985.716	2.650.918.459
Thanh lý, nhượng bán	(331.014.093)	-	-	-	(331.014.093)
Số dư cuối năm	10.229.087.025	51.971.526.724	39.302.035.476	872.590.644	102.375.239.869
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	25.126.684.882	1.467.119.773	4.150.954.442	98.411.904	30.843.171.001
Số dư cuối năm	23.533.969.357	967.249.382	3.286.593.526	73.426.188	27.861.238.453

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay ngân hàng là tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.219.875.573 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.089.767.682 đồng.)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 58.313.235.813 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 55.515.940.313 đồng.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.580.011.635	500.000.000	3.080.011.635
Số dư cuối năm	<u>2.580.011.635</u>	<u>500.000.000</u>	<u>3.080.011.635</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	500.000.000	500.000.000
Số dư cuối năm	-	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	2.580.011.635	-	2.580.011.635
Số dư cuối năm	<u>2.580.011.635</u>	-	<u>2.580.011.635</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 500.000.000 đồng).

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả công trình thủy điện Đakrinh	16.072.791.214	16.072.791.214
Cộng	<u>16.072.791.214</u>	<u>16.072.791.214</u>

12. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.438.315.726	1.294.565.347
- Bảo hiểm xã hội	8.995.741.743	9.269.536.110
- Bảo hiểm y tế;	1.953.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.954.639.072	21.823.272.883
<i>Tổng Công ty Licogi - CTCP</i>	6.001.315.758	5.719.532.758
<i>Cổ tức</i>	3.694.551.000	3.971.014.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long</i>	2.375.000.000	4.750.000.000
<i>Phải trả khác</i>	7.883.772.314	7.382.726.125
Cộng	<u>30.390.649.541</u>	<u>32.387.374.340</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh VII.1)	8.376.315.758	10.469.532.758
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.025.000.000	1.265.000.000
Cộng	<u>1.025.000.000</u>	<u>1.265.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9
Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Licogi 13	12.424.638.500	12.424.638.500	-	-
DNTN Trần Phúc	8.267.328.756	8.267.328.756	8.667.328.756	8.667.328.756
Công ty CP ĐT AN NAM PHÁT	8.105.775.625	8.105.775.625	-	-
Công ty CP TM DV An Triệu Phát	7.854.000.000	7.854.000.000	-	-
Công ty TNHH TM DV XD Hoàng Minh Cảnh	3.120.665.636	3.120.665.636	-	-
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Tân Long Việt	4.746.088.969	4.746.088.969	-	-
Công ty CP Đầu tư XD Giao thông Đức Tân	3.494.829.520	3.494.829.520	4.974.829.520	4.974.829.520
Các đối tượng khác	33.479.457.446	33.479.457.446	48.730.061.913	48.730.061.913
Cộng	81.492.784.452	81.492.784.452	62.372.220.189	62.372.220.189
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh VII.1)	1.702.864.374	1.702.864.374	1.702.864.374	1.702.864.374

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	9.431.631.744	9.431.631.744	9.431.631.744	9.431.631.744
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	8.940.023.447	8.940.023.447	-	-
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	2.833.565.729	2.833.565.729	1.833.565.729	1.833.565.729
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkđrinh	2.465.570.000	2.465.570.000	-	-
Công ty CP XD Công trình 510	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ An Khang Phú	-	-	4.420.878.987	4.420.878.987
Các đối tượng khác	2.888.768.134	2.888.768.134	1.409.440.582	1.409.440.582
Cộng	27.959.559.054	27.959.559.054	18.495.517.042	18.495.517.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/bù trừ trong năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.657.990.609		17.240.008.554		17.318.667.922		3.736.649.977	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	659.308.475		659.308.475		95.278.697		95.278.697	
Thuế thu nhập cá nhân	71.942.469		39.306.443		46.840.658		79.476.684	
Thuế tài nguyên	200.516.396		-		-		200.516.396	
Phí, lệ phí khác phải nộp nhà nước	65.392.317		4.595.078		1.595.078		62.392.317	
Cộng	4.655.150.266		17.943.218.550		17.462.382.355		4.174.314.071	

16. Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (i)	28.599.939.950	28.599.939.950	40.227.939.950	40.227.126.000	28.573.126.000	28.573.126.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	45.877.767.052	45.877.767.052	73.842.348.696	77.363.857.640	49.399.275.996	49.399.275.996
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii)	81.000.000.000	81.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai	583.440.000	583.440.000	583.440.000	-	-	-
Vay cá nhân (v)	858.260.000	858.260.000	303.260.000	-	555.000.000	-
Tổng	156.919.407.002	156.919.407.002	195.982.988.646	197.590.983.640	158.527.401.996	157.972.401.996
Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.16b)	295.200.000	295.200.000				
Cộng	157.214.607.002	157.214.607.002			158.527.401.996	157.972.401.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng vay hạn mức số 65/2021/378269/HĐTD ngày 09 tháng 08 năm 2021. Hạn mức tín dụng tối đa 34.607.000.000 đồng, bao gồm hạn mức cho vay 28.607.000.000 đồng và bảo lãnh thanh toán 6.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng vay hạn mức số 154.21/48.05-HMCV ngày 29 tháng 10 năm 2021. Hạn mức cho vay không vượt quá 46.700.000.000 đồng, đồng thời Công ty phải giảm dần dư nợ vay tối thiểu 300.000.000 đồng/tháng và đảm bảo đến ngày 30 tháng 10 năm 2022, tổng dư nợ vay không vượt quá 43.100.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm đầu tư tài sản cố định. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2021/HMTD/VPB-LICOGI9 ngày 02 tháng 02 năm 2021. Hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 đồng bao gồm hạn mức cho vay và hạn mức cấp bảo lãnh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn vay của từng khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm khoản vay là ký quỹ, cầm có 8.009.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi - CTCP và thế chấp phần vốn góp của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi, và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng Chính sách xã hội Đồng Nai theo đồng tin dụng số 19/2021/HĐTD ngày 26 tháng 11 năm 2021 và Phụ lục hợp đồng số 19/2022/HĐTD/PL01 ngày 27 tháng 12 năm 2021. Tổng số tiền Hợp vay đến ngày 31/12/2021 là 583.440.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để trả lương phục hồi sản xuất tháng 10 và tháng 11 năm 2021. Thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất vay 0%/năm, lãi suất quá hạn 12%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (v) Bao gồm 2 khoản vay:
- Khoản vay ông Tạ Văn Hùng theo hợp đồng vay vốn thời hạn 1 tháng, lãi suất 9%/năm. Số tiền vay: 250.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Khoản vay bà Nguyễn Huỳnh Ngọc Hương theo các hợp đồng vay thời hạn 12 tháng. Số tiền vay: 608.260.000 đồng. Tiền vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng lãi suất ngân hàng BIDV - CN Nam Đồng Nai tại từng thời điểm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quận 4	832.600.000	832.600.000	-	295.200.000	1.127.800.000	1.127.800.000
Cộng	832.600.000	832.600.000	-	295.200.000	1.127.800.000	1.127.800.000
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quận 4	295.200.000	295.200.000				
Cộng	537.400.000	537.400.000			1.127.800.000	1.127.800.000

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-201701166 ngày 25 tháng 10 năm 2017. Tổng số tiền vay 2.064.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercedes-Benz E300 AMG. Lãi suất cho vay được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản hình thành từ vốn vay.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	50.266.000.000	18.337.207.246		6.990.328.496	744.414.132	76.337.949.874
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	1.383.140.981	10.372.740	1.393.513.721
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	409.032.468		(409.032.468)	-	-
Trả cổ tức	-	-		(1.507.980.000)	-	(1.507.980.000)
Tăng/giảm khác do hợp nhất	-	-		(3.511)	-	-
Số dư đầu năm nay	50.266.000.000	18.746.239.714		6.456.453.498	754.790.383	76.223.483.595
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-		1.599.159.440	165.905.615	1.765.065.055
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty mẹ (i)	-	-		(377.820.981)	-	(377.820.981)
Trả cổ tức (i)	-	-		(1.005.320.000)	-	(1.005.320.000)
Số dư cuối năm nay	50.266.000.000	18.746.239.714		6.672.471.957	920.695.998	76.605.407.669

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 43/2021/NQ-LG9 ngày 29 tháng 06 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.026.600	5.026.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	5.026.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.026.600	5.026.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	5.026.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa và dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng	- bán hàng hóa, vật tư và cung cấp dịch vụ
Bộ phận xây lắp	- xây lắp các công trình xây dựng

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư và cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình xây dựng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên	66.401.295.342	106.513.672.856	-	172.914.968.198
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	66.401.295.342	106.513.672.856	-	172.914.968.198
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	62.744.296.129	91.341.337.585	-	154.085.633.714
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ	3.656.999.213	15.172.335.271	-	18.829.334.484
Chi phí không phân bổ				9.233.437.997
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				9.595.896.487
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				2.379.201.268
Chi phí tài chính				5.496.816.732
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(4.190.591.423)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				2.287.689.600
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				659.308.475
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(136.683.930)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.765.065.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư và cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động xây lấp công trình xây dựng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.509.441.261	88.280.344.037	-	140.789.785.298
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	52.509.441.261	88.280.344.037	-	140.789.785.298
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	45.408.077.071	77.383.649.215	-	122.791.726.286
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	7.101.364.190	10.896.694.822	-	17.998.059.012
Chi phí không phân bổ				11.739.707.074
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.258.351.938
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				244.126.764
Doanh thu hoạt động tài chính				2.377.287.124
Chi phí tài chính				7.570.660.878
Lợi nhuận/(lỗ) khác				76.458.039
Lợi nhuận trước thuế thu-nhập doanh nghiệp				1.385.562.987
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(7.950.734)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.393.513.721

Bộ phận theo khu vực địa lý

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.914.968.198	140.789.785.298
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.401.295.342	52.509.441.261
Doanh thu hợp đồng xây dựng	106.513.672.856	88.280.344.037
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>172.914.968.198</u>	<u>140.789.785.298</u>
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	54.897.834.589	5.669.286.921

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.744.296.129	45.408.077.071
Giá vốn thi công xây dựng	91.341.337.585	77.383.649.215
Cộng	<u>154.085.633.714</u>	<u>122.791.726.286</u>

3. Doanh thu tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.201.268	2.287.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.375.000.000	2.375.000.000
Cộng	<u>2.379.201.268</u>	<u>2.377.287.124</u>
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	2.375.000.000	2.375.000.000

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.496.816.732	7.105.327.456
Lãi chậm thanh toán	-	465.333.422
Cộng	<u>5.496.816.732</u>	<u>7.570.660.878</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	3.723.706.477	4.416.588.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.742.019.016	2.238.377.416
Chi phí nguyên, vật liệu	249.453.585	162.586.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.246.134.489	1.256.391.821
Dự phòng/(Hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	92.697.203	855.383.601
Các khoản chi phí khác	2.179.427.227	2.810.379.650
Cộng	<u>9.233.437.997</u>	<u>11.739.707.074</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	3.566.039.483	-
Khấu hao TSCĐ vượt khung quy định, không phục vụ SXKD	225.262.819	170.392.424
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	331.014.089	86.822.035
Các khoản khác	244.877.306	286.169.109
Cộng	4.367.193.697	543.383.568

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Công ty Cổ phần cơ giới và Xây lắp số 9	763.737.765	-
- Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	763.737.765	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(136.683.930)	(7.950.734)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(136.683.930)	(7.950.734)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.599.159.440	1.383.140.981
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(377.820.981)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm (*)	-	(377.820.981)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.599.159.440	1.005.320.000
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	5.026.600	5.026.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	318	200
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	318	200

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 43/2021/NQ-LG9 ngày 29 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2021, do đó lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được điều chỉnh phần quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 43/2021/NQ-LG9 ngày 29 tháng 06 năm 2021 của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.383.140.981	-	1.383.140.981
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(377.820.981)	(377.820.981)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(377.820.981)	(377.820.981)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.383.140.981	-	1.005.320.000
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	5.026.600	-	5.026.600
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>275</u>	<u>(75)</u>	<u>200</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.945.184.123	54.257.041.719
Chi phí nhân công	12.886.589.126	15.629.846.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.634.595.332	2.635.475.235
Dự phòng/(Hoàn nhập) chi phí	-	531.956.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.288.757.195	27.775.259.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	6.387.127.154	4.924.341.872
Cộng	<u>106.142.252.930</u>	<u>105.753.921.198</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	
Tổng Công ty LICOGI - Công ty CP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Cùng Công ty mẹ
Các Công ty con của Tổng Công ty Licogi - CTCP	Cùng hệ thống
Các Công ty liên kết của Tổng Công ty Licogi - CTCP	Cùng hệ thống

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	54.897.834.589	5.669.286.921
Tổng Công ty LICOGI - Công ty CP	54.897.834.589	5.669.286.921
Mua hàng	-	40.427.916.286
Tổng Công ty LICOGI - Công ty CP	-	40.427.916.286
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.375.000.000	2.375.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	2.375.000.000	2.375.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	81.546.356.043	68.852.236.896
Tổng Công ty LICOGI - Công ty CP	81.546.356.043	68.852.236.896
Trả trước cho người bán	80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng công ty LICOGI - công ty CP	80.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản phải trả khác	8.376.315.758	10.469.532.758
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	2.375.000.000	4.750.000.000
Tổng công ty LICOGI - công ty CP	6.001.315.758	5.719.532.758
Phải trả người bán	1.702.864.374	1.702.864.374
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	1.702.864.374	1.702.864.374

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	533.476.000	888.508.000
Đào Duy Hiền	280.503.000	354.815.000
Nguyễn Văn Thành	92.123.000	284.317.000
Đào Hồng Khánh	160.850.000	249.376.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	501.353.000	616.191.000
Phan Thanh Hải	60.000.000	60.000.000
Đào Duy Hiền	280.503.000	354.815.000
Đào Hồng Khánh	160.850.000	201.376.000
Thù lao Ban kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Anh Dũng	48.000.000	48.000.000
Hoàng Như Thái	24.000.000	24.000.000
Cộng	1.106.829.000	1.576.699.000

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được phân loại lại nhằm cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng Báo cáo tài chính, cụ thể:

Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

CHỈ TIÊU	Số đã báo cáo		Phân loại lại	Số sau phân loại lại	
	Mã số	Số tiền			Số tiền
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.287.124	2.375.000.000		2.377.287.124
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	2.619.126.764	(2.375.000.000)		244.126.764

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9
Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường
An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo


VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)


3. Số liệu so sánh

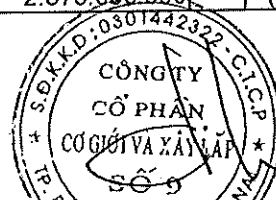
Số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

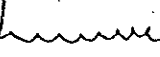
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đã báo cáo		Phân loại lại	Số sau phân loại lại	
	Mã số	Số tiền			Số tiền
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(768.250.460)	(2.375.000.000)		(3.143.250.460)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(3.570.820.469)	2.375.000.000		(1.195.820.469)


Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu


Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng




Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2022